Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2197 /QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 10 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng và Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 21 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với Nhiệm vụ và Đồ án Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 149/HTKT-CTN ngày 08 tháng 6 năm 2011 của Cục Hạ tầng kỹ thuật Bộ Xây dựng về việc tham gia ý kiến bản dự thảo Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 636/TTr-CNH ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế và đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản thẩm định số 1099/TĐ-SXD ngày 19 tháng 10 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chính như sau:

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

1. Tên dự án quy hoạch: Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Phạm vi quy hoạch:

a) Phạm vi nghiên cứu: bao gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích tự nhiên 5.033,2 km^2 với dân số khoảng 1.088 nghìn người (tổng điều tra dân số năm 2009), bao gồm 9 đơn vị hành chính: thành phố Huế, thị xã Hương Thủy và các huyện: Nam Đông, A Lưới, Hương Trà, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang và Phú Lộc.

b) Phạm vi lập quy hoạch: các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu vực nông thôn có thể kết hợp với cấp nước đô thị thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Quan điểm quy hoạch:

3.1. Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh; Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược phát triển nguồn nước và quản lý tổng hợp các lưu vực sông thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

3.2. Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở khai thác tối ưu các nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch với chất lượng bảo đảm, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

3.3. Bảo đảm khai thác sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm.

3.4. Tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và phát triển cấp nước.

4. Mục tiêu lập quy hoạch:

4.1. Cụ thể hóa định hướng phát triển cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế trong Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025.

4.2. Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

4.3. Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

4.4. Mục tiêu cơ bản: đến năm 2015 tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt 80% dân số, đến năm 2020 tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt 90% dân

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

số và đến năm 2030 tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt 95% dân số trên địa bàn tỉnh với nhu cầu cấp nước đảm bảo các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2008/BXD ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

5. Nội dung nghiên cứu quy hoạch:

5.1. Đánh giá thực trạng cùng dự báo phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên của tỉnh Thừa Thiên Huế.

5.2. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các quy hoạch cấp nước đô thị và cấp nước nông thôn đã được phê duyệt; những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh quy hoạch (bảo đảm tính kế thừa và chỉ điều chỉnh các nội dung thay đổi).

5.3. Điều tra, khảo sát và đánh giá tổng hợp và toàn diện hiện trạng cấp nước bao gồm: công trình cấp nước (nhà máy, mạng lưới cấp nước…) hiện trạng sử dụng nước (khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu dân cư tập trung ở nông thôn); xác định mối quan hệ vùng về cấp nước.

5.4. Đánh giá trữ lượng và chất lượng của các nguồn nước trên địa bàn tỉnh có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và các quy hoạch, dự án có liên quan đến việc sử dụng nguồn nước. Xác định các nguồn cấp nước cho từng khu vực theo giai đoạn.

5.5. Dự báo dân số trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

5.6. Dự báo nhu cầu dùng nước toàn tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Xác định nhu cầu cấp nước theo giai đoạn cho từng khu vực theo từng giai đoạn quy hoạch của hệ thống cấp nước toàn tỉnh.

5.7. Xác định các cơ sở vật chất chính cần đầu tư xây dựng để đáp ứng nhu cầu cấp nước và tiến độ đầu tư xây dựng thích hợp; chú trọng đến việc xác định vị trí, quy mô công suất các công trình đầu mối (trạm bơm, nhà máy xử lý, trạm tăng áp…), các tuyến truyền dẫn chính và nhu cầu sử dụng đất cho các công trình cấp nước.

5.8. Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá các tác động chính đến môi trường xuất hiện trong quá trình xây dựng và vận hành các cơ sở vật chất cấp nước toàn tỉnh và đề xuất các biện pháp giảm thiểu cần thiết.

5.9. Đề xuất các quy định quản lý bảo vệ nguồn nước, hệ thống cấp nước; phương án tổ chức quản lý cấp nước toàn tỉnh; giải pháp thực hiện quy hoạch và quy định về quản lý quy hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh.

5.10. Xác định các chương trình, dự án, nguồn vốn và phân kỳ đầu tư để thực

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

hiện quy hoạch. Phương án đầu tư cho từng giai đoạn tương ứng với phân kỳ đầu tư xây dựng.

5.11. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch cấp nước đề xuất với các chiến lược và quy hoạch liên quan.

6. Phương án Quy hoạch sử dụng đất :

6.1. Đối với cụm đầu mối : bao gồm các nhà máy cấp nước, trạm bơm cấp I, trạm bơm tăng áp, các chi nhánh cấp nước, khu bảo tàng nước, kho bãi ...trên địa bàn toàn tỉnh, phương án quy hoạch sử dụng đất là thu hồi và giao cấp đất lâu dài cho chủ đầu tư để phục vụ các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước với diện tích dự kiến đến năm 2030 là: **35,32 ha** (Bảng cơ cấu sử dụng đất tại Phụ lục I đính kèm)

6.2. Đối với xây dựng hệ thống các đường ống cấp nước: Với phương án quy hoạch, việc sử dụng diện tích đất để xây dựng hệ thống đường ống chủ yếu nằm trong hành lang kỹ thuật của các tuyến giao thông; chỉ có một số tuyến trong trường hợp đặc biệt là phải thu hồi đất theo quy định.

7. Chỉ tiêu và nhu cầu nước cụ thể đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030:

7.1. Chỉ tiêu cấp nước:

7.1.1. Chỉ tiêu dùng nước cho sinh hoạt:

a. Đối với Thành phố Huế: là đô thị loại I, tiêu chuẩn cấp nước 165 lít/người.ngày đêm đến năm 2015 và 180 lít /người.ngày đêm đến năm 2020.

b. Đối với Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô: theo qui hoạch đến năm 2015 là đô thị loại 3 và đến năm 2020 phát triển thành đô thị loại 2, tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người.ngày đêm đến năm 2015 và 150 lít/người.ngày đêm đến năm 2020.

c. Đối với các đô thị loại IV, V và vùng ven đô thị: tiêu chuẩn cấp nước 100 lít/người.ngày đêm đến năm 2015 và 120 lít/ người. ngày đêm đến năm 2020.

d/ Đối với vùng dân cư nông thôn: tiêu chuẩn cấp nước 65 lít/người.ngày đêm đến năm 2015 và 80 lít/người.ngày đêm đến năm 2020.

7.1.2. Chỉ tiêu dùng nước cho công nghiệp:

Tiêu chuẩn cấp nước cho các Khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung là 20m^3/ha.ngày đêm cho 60% diện tích theo quy hoạch.

7.1.3. Chỉ tiêu dùng nước thương mại và dịch vụ công cộng:

a/ Đối với thành phố Huế và Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô lấy bằng 20% nhu cầu nước sinh hoạt.

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

b/ Đối với các đô thị khác thì lấy bằng 15% nhu cầu dùng nước sinh hoạt.

7.1.4. Chỉ tiêu thất thoát nước (nước không doanh thu): Lấy bằng 15% lượng nước sản xuất.

7.2. Tổng nhu cầu cấp nước toàn tỉnh:

a. Đến năm 2015: 322.595 m^3/ngày đêm.

b. Đến năm 2020: 476.266 m^3/ngày đêm.

c. Đến năm 2030: 668.628 m^3/ngày đêm.

(Bảng dự báo nhu cầu cấp nước cho các giai đoạn theo các đơn vị hành chính của tỉnh tại Phụ Lục 2 đính kèm)

8. Giải pháp qui hoạch nguồn cấp nước (theo các đơn vị hành chính):

8.1. Đối với các khu vực tập trung dân cư: được chia thành 9 khu vực cấp nước tập trung theo địa giới hành chính:

8.1.1. Thành phố Huế:

a. Tổng nhu cầu cấp nước:

a.1. Đến năm 2015: 147.857 m^3/ngày đêm.

a.2. Đến năm 2020: 173.292 m^3/ngày đêm.

a.3. Đến năm 2030: 239.945 m^3/ngày đêm.

b. Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

b.1. Đến năm 2015: đóng cửa nhà máy xử lý nước Dã Viên công suất 12.000 m^3/ngày đêm và nhà máy xử lý nước Quảng Tế 1 công suất 40.000 m^3/ngày đêm; sử dụng tiếp tục nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2 công suất 82.500 m^3/ngày đêm; xây dựng mới nhà máy xử lý nước Quảng Tế 3 có công suất 90.000 m^3/ngày đêm. Tổng lượng nước của các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2 và nhà máy xử lý nước Quảng Tế 3 cung cấp cho thành phố Huế là 149.000 m^3/ngày đêm (trên tổng công suất 172.500 m^3/ngày đêm).

b.2. Đến năm 2020: nâng công suất nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2 từ 90.000 m^3/ngày đêm lên 180.000 m^3/ngày đêm. Tổng lượng nước của các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2 và nhà máy xử lý nước Quảng Tế 3 cung cấp cho thành phố Huế là 173.000 m^3/ngày đêm (trên tổng công suất đã được nâng cấp lên 262.500 m^3/ngày đêm).

b.3. Đến năm 2030: xây dựng lại nhà máy xử lý nước Quảng Tế 1 có công suất 55.000 m^3/ngày đêm. Tổng lượng nước của các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 1,2,3 cung cấp cho thành phố Huế là 240.000 m^3/ngày đêm (trên tổng công suất 317.500

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

m^3/ngày đêm).

8.1.2. Thị xã Hương Thuỷ:

a. Tổng nhu cầu cấp nước:

a.1. Đến năm 2015: 26.232 m^3/ngày đêm.

a.2. Đến năm 2020: 42.568 m^3/ngày đêm.

a.3. Đến năm 2030: 78.701 m^3/ngày đêm.

b. Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

b.1. Đến năm 2015: sử dụng 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bổn (xây dựng mới, công suất 20.000 m^3/ngày đêm), 1.800 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Phú Bài (đã có, công suất 1.800 m^3/ngày đêm), cònlại từ nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2 (đã có, công suất 82.500 m^3/ngày đêm).

b.2. Đến năm 2020: sử dụng 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bổn (đã nâng công suất lên 30.000 m^3/ngày đêm), 1.800 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Phú Bài (công suất 1.800 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2,3 (tổng công suất đã được nâng cấp lên 262.500 m^3/ngày đêm).

b.3. Đến năm 2030: sử dụng 16.500 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bổn (đã nâng công suất lên 40.000 m^3/ngày đêm), 1.800 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Phú Bài (công suất 1.800 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 1,2,3 (tổng công suất 317.500 m^3/ngày đêm).

8.1.3. Huyện A Lưới:

a. Tổng nhu cầu cấp nước:

a.1. Đến năm 2015: 5.237 m^3/ngày đêm.

a.2. Đến năm 2020: 15.580 m^3/ngày đêm.

a.3. Đến năm 2030: 22.974 m^3/ngày đêm.

b. Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

b.1. Đến năm 2015: nâng công suất nhà máy xử lý nước A Lưới từ 2.000 m^3/ngày đêm lên 4.000 m^3/ngày đêm; cải tạo và nâng công suất một số nhà máy xử lý nước nhỏ (Đông Sơn, Hương Phong, Hồng Hạ, Hương Nguyên, A Roàng, Hồng Trung và Hồng Thuỷ).

b.2. Đến năm 2020: xây dựng mới nhà máy xử lý nước A Đớt công suất 9.000 m^3/ngày đêm; tiếp tục nâng công suất một số nhà máy xử lý nước nhỏ (Đông Sơn, Hương Phong, Hồng Hạ và Hồng Trung).

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

b.3. Đến năm 2030: nâng công suất nhà máy xử lý nước A Lưới từ 4.000 m^3/ngày đêm lên 6.000 m^3/ngày đêm, nhà máy xử lý nước A Đớt từ 9.000 m^3/ngày đêm lên 13.000 m^3/ngày đêm; tiếp tục nâng công suất một số nhà máy xử lý nước nhỏ (A Roàng, Hồng Trung và Hồng Thuỷ).

8.1.4. Huyện Nam Đông:

a. Tổng nhu cầu cấp nước:

a.1. Đến năm 2015: 1.900 m^3/ngày đêm.

a.2. Đến năm 2020: 2.916 m^3/ngày đêm.

a.3. Đến năm 2030: 4.874 m^3/ngày đêm.

b. Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

b.1. Đến năm 2015: sử dụng tiếp tục nhà máy xử lý nước Khe Tre công suất 2.000 m^3/ngày đêm; xây dựng mới nhà máy xử lý nước Thượng Long công suất 2.000 m^3/ngày đêm.

b.2. Đến năm 2020 hoặc 2030: nâng công suất nhà máy xử lý nước Thượng Long từ 2.000 m^3/ngày đêm lên 4.000 m^3/ngày đêm tại thời điểm phù hợp (để đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển nhà máy xi măng Nam Đông).

8.1.5. Huyện Phú Lộc:

a. Tổng nhu cầu cấp nước:

a.1. Đến năm 2015: 62.645 m^3/ngày đêm.

a.2. Đến năm 2020: 103.677 m^3/ngày đêm.

a.3. Đến năm 2030: 142.495 m^3/ngày đêm.

b. Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

b.1. Đến năm 2015: sử dụng 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bổn (xây dựng mới, công suất 20.000 m^3/ngày đêm), 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc An (xây dựng mới, công suất 8.000 m^3/ngày đêm), 2.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Trì (xây dựng mới, công suất 2.000 m^3/ngày đêm), 2.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bình (xây dựng mới, công suất 2.000 m^3/ngày đêm), 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Chân Mây (được nâng công suất từ 6.000 m^3/ngày đêm lên 8.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ nhà máy xử lý nước Lộc Thủy (xây dựng mới giai đoạn I, công suất 55.000 m^3/ngày đêm).

b.2. Đến năm 2020: sử dụng 18.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bổn (đã nâng công suất lên 30.000 m^3/ngày đêm), 6.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc An (đã nâng công suất lên 12.000 m^3/ngày đêm), 4.000 m^3/ngày đêm từ

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

nhà máy xử lý nước Lộc Trì (đã nâng công suất lên 4.000 m^3/ngày đêm), 2.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bình (công suất 2.000 m^3/ngày đêm), 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Chân Mây (công suất 8.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ nhà máy xử lý nước Lộc Thủy (xây dựng mới giai đoạn I, công suất 55.000 m^3/ngày đêm).

b.3. Đến năm 2030: sử dụng 13.500 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bổn (đã nâng công suất lên 40.000 m^3/ngày đêm), 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc An (đã nâng công suất lên 16.000 m^3/ngày đêm), 6.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Trì (đã nâng công suất lên 6.000 m^3/ngày đêm), 3.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bình (đã nâng công suất lên 3.000 m^3/ngày đêm), 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Chân Mây (công suất 8.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ nhà máy xử lý nước Lộc Thủy (xây dựng hoàn chỉnh công suất 110.000 m^3/ngày đêm).

b.4. Xây dựng trạm tăng áp Vinh Hiền công suất 250 m^3/ngày đêm.

8.1.6. Huyện Phú Vang:

a. Tổng nhu cầu cấp nước:

a.1. Đến năm 2015: 24.363 m^3/ngày đêm.

a.2. Đến năm 2020: 32.876 m^3/ngày đêm.

a.3. Đến năm 2030: 57.189 m^3/ngày đêm.

b. Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

b.1. Đến năm 2015: sử dụng 4.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bổn (xây dựng mới, công suất 20.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2 (đã có, công suất 82.500 m^3/ngày đêm).

b.2. Đến năm 2020: sử dụng 4.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bổn (đã nâng công suất lên 30.000 m^3/ngày đêm), 6.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc An (đã nâng công suất lên 12.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2,3 (tổng công suất 262.500 m^3/ngày đêm).

b.3. Đến năm 2030: sử dụng 10.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc Bổn (đã nâng công suất lên 40.000 m^3/ngày đêm), 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Lộc An (đã nâng công suất lên 16.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 1,2,3 (tổng công suất 317.500 m^3/ngày đêm).

b.4. Xây dựng các trạm tăng áp: Thuận An (2.000 m^3/ngày đêm) và Thanh Hà (250 m^3/ngày đêm).

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

8.1.7. Huyện Hương Trà:

a. Tổng nhu cầu cấp nước:

a.1. Đến năm 2015: 16.672 m^3/ngày đêm.

a.2. Đến năm 2020: 24.407 m^3/ngày đêm.

a.3. Đến năm 2030: 40.506 m^3/ngày đêm.

b. Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

b.1. Đến năm 2015: sử dụng 15.500 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Tứ Hạ (đã nâng công suất từ 12.000 m^3/ngày đêm lên 32.000 m^3/ngày đêm) và 1.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Bình Điền (đã nâng công suất từ 500 m^3/ngày đêm lên 1.000 m^3/ngày đêm).

b.2. Đến năm 2020: sử dụng 5.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Tứ Hạ (công suất 32.000 m^3/ngày đêm) và 2.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Bình Điền (đã nâng công suất lên 2.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2, 3 (tổng công suất 262.500 m^3/ngày đêm).

b.3. Đến năm 2030: sử dụng 2.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Bình Điền (công suất 2.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 1,2, 3 (tổng công suất 317.500 m^3/ngày đêm).

b.4. Xây dựng trạm tăng áp Hương Vinh (1.500 m^3/ngày đêm).

8.1.8. Huyện Quảng Điền:

a. Tổng nhu cầu cấp nước:

a.1. Đến năm 2015: 7.634 m^3/ngày đêm.

a.2. Đến năm 2020: 12.761 m^3/ngày đêm.

a.3. Đến năm 2030: 21.307 m^3/ngày đêm.

b. Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

b.1. Đến năm 2015: sử dụng 5.430 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Tứ Hạ (đã nâng công suất từ 12.000 m^3/ngày đêm lên 32.000 m^3/ngày đêm).

b.2. Đến năm 2020: sử dụng 13.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Tứ Hạ (công suất 32.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 2, 3 (tổng công suất 262.500 m^3/ngày đêm).

b.3. Đến năm 2030: sử dụng 14.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Tứ Hạ (công suất 32.000 m^3/ngày đêm), còn lại lấy từ các nhà máy xử lý nước Quảng Tế 1,2, 3 (tổng công suất 317.500 m^3/ngày đêm).

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

b.4. Xây dựng các trạm tăng áp: Sịa (1.500 m^3/ngày đêm) và Quảng An (1.000 m^3/ngày đêm).

8.1.8. Huyện Phong Điền:

a. Tổng nhu cầu cấp nước:

a.1. Đến năm 2015: 22.096 m^3/ngày đêm.

a.2. Đến năm 2020: 39.913 m^3/ngày đêm.

a.3. Đến năm 2030: 60.636 m^3/ngày đêm.

b. Phương án quy hoạch nguồn cấp nước:

b.1. Đến năm 2015: sử dụng 2.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Hòa Bình Chương (đã có, công suất 2.000 m^3/ngày đêm), 9.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Tứ Hạ (đã nâng công suất từ 12.000 m^3/ngày đêm lên 32.000 m^3/ngày đêm), 3.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Điền Môn (xây dựng mới, công suất 3.000 m^3/ngày đêm) và 8.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Phong Điền (xây dựng mới, công suất 3.000 m^3/ngày đêm).

b.2. Đến năm 2020: sử dụng 2.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Hòa Bình Chương (công suất 2.000 m^3/ngày đêm), 14.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Tứ Hạ (công suất 32.000 m^3/ngày đêm), 3.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Điền Môn (công suất 3.000 m^3/ngày đêm) và 21.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Phong Điền (đã nâng công suất lên 21.000 m^3/ngày đêm).

b.3. Đến năm 2030: sử dụng 2.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Hòa Bình Chương (công suất 2.000 m^3/ngày đêm), 32.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Tứ Hạ (công suất 32.000 m^3/ngày đêm), 3.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Điền Môn (công suất 3.000 m^3/ngày đêm) và 21.000 m^3/ngày đêm từ nhà máy xử lý nước Phong Điền (đã nâng công suất lên 21.000 m^3/ngày đêm).

b.4. Xây dựng các trạm tăng áp: Đồng Lâm (1.000 m^3/ngày đêm), Vân Trình (1.000 m^3/ngày đêm) và Điền Hải (250 m^3/ngày đêm).

8.2. Đối với các cụm dân cư nhỏ ở vùng bị địa hình chia cắt:

Các cụm dân cư nhỏ ở vùng bị địa hình chia cắt khó tiếp cận được với hệ thống cấp nước tập trung, hoặc nếu có thể tiếp cận được thì chi phí để nối mạng, làm hệ thống tăng áp là rất lớn và không kinh tế. Hiện tại, có một số khu vực đã được đầu tư hệ thống cấp nước nông thôn có công suất khoảng từ 50-500m^3/ngày đêm từ chương trình nước sạch nông thôn, và các hệ thống này do địa phương quản lý. Do hạn chế về trình độ chuyên môn, kinh phí, năng lực quản lý vận hành nên các hệ thống cấp nước nông thôn do địa phương quản lý hiện tại đã xuống cấp trầm trọng và không phát huy

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

được hiệu quả, nguồn nước cấp thường xuyên bị gián đoạn và chất lượng không được đảm bảo.

8.2.1. Phương án cấp nước đối với khu vực có trạm cấp nước nông thôn:

Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xây dựng và Cấp nước tỉnh (HUEWACO) sẽ tiếp nhận lại các công trình cấp nước nông thôn, cải tạo và nâng cấp hệ thống để cấp nước ổn định đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước an toàn theo quy định.

8.2.2. Phương án cấp nước đối với khu vực chưa có hệ thống cấp nước:

Tiếp tục sử dụng các nguồn nước giếng khoan, giếng khơi có chất lượng tốt, bể thu nước mưa và các nguồn nước hợp vệ sinh khác đạt các tiêu chuẩn nước dùng cho sinh hoạt. Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xây dựng và Cấp nước tỉnh (HUEWACO) sẽ lắp đặt các trạm xử lý quy mô nhỏ sử dụng thiết bị lọc áp lực hoặc thiết bị lọc màng và khử trùng bằng thiết bị châm Clo tự động để cung cấp nước sạch dùng cho các nhu cầu thiết yếu như ăn uống.

9. Quy hoạch hệ thống cấp nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:

9.1. Quy hoạch đầu tư xây dựng các nhà máy cấp nước và các trạm tăng áp qua các giai đoạn:

Trên cơ sở hệ thống cấp nước hiện trạng, nhu cầu cấp nước của từng khu vực và nguồn nước, xây dựng phương án quy hoạch đầu tư xây dựng (cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới) các nhà máy xử lý nước và các trạm tăng áp giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Danh mục các nhà máy xử lý nước và các trạm tăng áp với công suất dự kiến qua từng giai đoạn được thể hiện tại các Phụ lục 3 và 4 đính kèm.

9.2. Quy hoạch mạng lưới đường ống:

Để thuận tiện cho việc lập kế hoạch đầu tư xây dựng mạng lưới đường ống đồng bộ với quá trình đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước chính nhằm khai thác, vận hành hiệu quả toàn bộ hệ thống. Mạng lưới đường ống trên địa bàn toàn tỉnh được phân thành 11 khu vực chính như sau:

9.2.1. Khu vực Hòa Bình Chương: Đầu tư khoảng 25 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN100-DN250 và 50 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho khoảng 29.300 dân.

9.2.2 Khu vực Phong Điền: Đầu tư khoảng 30 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN100-DN400 và 90 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho khoảng 37.300 dân..

9.2.3 Khu vực Tứ Hạ: Đầu tư khoảng 45 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN150-DN300 và 90 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

và 90 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho khoảng 88.500 dân và khu công nghiệp Tứ Hạ.

9.2.4. Khu vực thành phố Huế và phụ cận: Đầu tư khoảng 65 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN150-DN1.200 và 120 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN100 để cấp nước an toàn cho khoảng 565.400 dân và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp trên địa bàn thành phố và vùng phụ cận.

9.3.5. Khu vực Bình Điền: Đầu tư khoảng 15 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN125-DN200 và 15 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho khoảng 6.800 dân tại khu vực thị trấn Bình Điền và vùng phụ cận.

9.2.6. Khu vực Lộc Bổn: Đầu tư khoảng 65 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN150-DN500 và 60 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho khoảng 93.300 dân và các khu công nghiệp Phú Bài, La Sơn.

9.2.7. Khu vực Lộc An: Đầu tư khoảng 55 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN 150-DN500 và 60 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho khoảng 59.600 dân.

9.2.8. Khu vực Lộc Trì: Đầu tư khoảng 15 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN100-DN250 và 20 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho khoảng 19.100 dân tại thị trấn Phú Lộc và các vùng phụ cận.

9.2.9. Khu vực Chân Mây: Đầu tư khoảng 116 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN100-DN800 và 80 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50 - DN80 đảm bảo cấp nước an toàn cho toàn bộ Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô theo quy hoạch.

9.2.10. Khu vực Nam Đông: Đầu tư khoảng 35 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN100-DN200 và 50 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho khoảng 14.000 dân trong thị trấn Khe Tre, các vùng phụ cận và nhà máy xi măng Nam Đông.

9.2.11. Khu vực A Lưới: Đầu tư khoảng 50 km đường ống truyền tải có đường kính từ DN100-DN300 và 90 km đường ống phân phối có đường kính từ DN50-DN80 để cấp nước an toàn cho thị trấn A Lưới, Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt và các vùng phụ cận.

10. Phân kỳ đầu tư:

Tổng mức đầu tư dự kiến để thực hiện quy hoạch: **4.947,9 tỷ đồng.**

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

Trong đó: - Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2011- 2020: **3.339,7 tỷ đồng.**

- Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2011- 2020: **1.608,2 tỷ đồng.**

Bảng tính toán khối lượng các hạng mục công trình và khái toán tổng mức đầu tư các giai đoạn được thể hiện ở Phụ lục 5 đính kèm.

11. Nguồn vốn: Kinh phí để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo quy hoạch tương đối lớn. Vì vậy cần phải huy động từ nhiều nguồn vốn bao gồm: vốn ngân sách (Trung ương và địa phương), vốn vay từ các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài, vốn từ nguồn khấu hao cơ bản, vốn do nhân dân đóng góp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

12. Kinh phí lập quy hoạch:

Tổng kinh phí thực hiện: 1.595.930.000 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ năm trăm chín lăm triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng)

Trong đó:

- Chi phí lập quy hoạch: 1.433.000.000 đồng
- Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch: 60.700.000 đồng
- Chi phí thẩm định quy hoạch: 51.120.000 đồng
- Chi phí quản lý quy hoạch: 51.120.000 đồng

13. Tổ chức thực hiện :

a) Cơ quan phê duyệt: Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Cơ quan thẩm định và trình duyệt: Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế.

c) Chủ đầu tư (Cơ quan tổ chức lập quy hoạch): Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xây dựng và Cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, giao trách nhiệm Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan Ban, Ngành chức năng liên quan thực hiện các công việc sau:

1. Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố quy hoạch để các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết thực hiện.

2. Tổ chức việc cắm mốc các hạng mục công trình quan trọng.

3. Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng để thực hiện quy hoạch, tích cực phối hợp với các Ban, Ngành huy động các nguồn vốn, lựa chọn các giải pháp xây dựng phù hợp, lập kế hoạch xây dựng chi tiết các khu đầu mối trình UBND tỉnh phê duyệt để có cơ sở quản lý đất đai, xây dựng công trình theo đúng luật định hiện hành của

Generated by Foxit PDF Creator © Foxit Software
http://www.foxitsoftware.com For evaluation only.

Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân: thành phố Huế, thị xã Hương Thuỷ và các huyện; Giám đốc: Công an tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xây dựng và Cấp nước và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- TVTU, TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, PCVP M.H.Tuân;
- Lưu VT, XD(2).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH